

Số: 69/2016/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 27 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4670b/TTr-STC ngày 27/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, tỉnh Bình Phước (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 70/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương của tỉnh giai đoạn 2012-2015.

Điều 3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, P: KTTH, KTN;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trâm

**Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%)
phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương
thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, tỉnh Bình Phước**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Chương I
Những quy định chung**

Điều 1. Căn cứ vào nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Luật NSNN năm 2015. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân cấp cụ thể nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương theo nguyên tắc sau:

1. Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng vùng, từng địa phương;

2. Ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi toàn tỉnh; đồng thời đảm bảo nguồn hỗ trợ các địa phương chưa cân đối được ngân sách theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật NSNN năm 2015;

3. Ngân sách xã, phường, thị trấn được phân chia tối đa nguồn thu từ các khoản: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh nhỏ; thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình; lệ phí trước bạ nhà, đất;

Điều 2. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.

Điều 3. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

Điều 4. Trong thời kỳ ổn định ngân sách:

1. Không thay đổi tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách;

2. Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách cấp trên, cơ quan có thẩm quyền quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới so với năm đầu thời kỳ ổn định;

3. Các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu hằng năm mà ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp để tăng chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với số tăng thu so với dự toán thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN năm 2015;

Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm ngân sách địa phương tăng thu lớn thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp trên. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thu về ngân sách cấp trên số tăng thu này và thực hiện bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 40 của Luật NSNN năm 2015 để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Đối với số thu tiền sử dụng đất:

1. Trích để lại 60% cho các huyện, thị theo phân cấp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. 40% điều tiết về ngân sách tỉnh và được sử dụng như sau:

a) Dành 10% trả kinh phí đo đạc lập hồ sơ địa chính, cấp GCN quyền sử dụng đất;

b) Dành 20% để phân bổ cho công tác quy hoạch;

c) 10% trích lập Quỹ phát triển đất.

3. Thực hiện Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

a) Đối với số thu tiền sử dụng đất trên địa bàn các xã sử dụng 80% cho chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

b) Số còn lại sử dụng chi cho đầu tư phát triển của ngân sách huyện.

4. Đối với khoản thu tiền sử dụng đất từ các dự án đấu giá đất thực hiện cơ chế đầu tư trở lại phát triển hạ tầng được phê duyệt để lại 100% cho các huyện, thị quản lý, sử dụng. Riêng thu tiền sử dụng đất từ các dự án đấu giá đất thực hiện cơ chế đầu tư trở lại phát triển hạ tầng được phê duyệt tại 03 thị xã: Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long được để lại 80% để thực hiện dự án, 20% điều tiết về tỉnh để đầu tư cho các dự án trọng điểm của tỉnh.

Điều 6. Đối với số thu xổ số kiến thiết:

Hàng năm sử dụng toàn bộ nguồn thu để chi cho đầu tư phát triển. Trong đó bố trí tối thiểu 50% số thu dự toán từ hoạt động xổ số kiến thiết do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định để chi cho lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề và y tế; bố trí tối thiểu 10% cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Sau khi đã bố trí vốn đảm bảo hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực nêu trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, số thu còn lại (nếu có) bố trí cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương. Số tăng thu thực hiện từ hoạt động xổ số kiến thiết so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (nếu có),

địa phương được chủ động phân bổ chi cho đầu tư các công trình quan trọng, trong đó ưu tiên cho lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế và nông nghiệp, nông thôn, ứng phó với biến đổi khí hậu. Trường hợp cuối năm không sử dụng hết, nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết còn lại được chuyển sang năm sau thực hiện các dự án, công trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết theo quy định.

Điều 7. Không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác và không được dùng ngân sách của địa phương này để chi cho nhiệm vụ của địa phương khác, trừ các trường hợp sau:

1. Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

2. Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới;

3. Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

Chương II

Nội dung phân cấp cụ thể nguồn thu, nhiệm vụ chi cho ngân sách các cấp của tỉnh từ năm 2017-2020

Điều 8. Phân cấp nguồn thu:

1. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh gồm:

1.1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

a) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

b) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh đại diện chủ sở hữu;

c) Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương;

d) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý;

đ) Tiền sử dụng đất thu từ các dự án đấu giá đất thực hiện cơ chế đầu tư trở lại phát triển hạ tầng do cấp tỉnh thực hiện;

e) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu

từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập địa phương và doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

h) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu;

i) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

k) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh xử lý;

l) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý;

m) Thu khác từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh;

n) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

1.2. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách Trung ương:

a) Thuế giá trị gia tăng, trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động, thăm dò, khai thác dầu, khí;

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp hạch toán tập trung (hạch toán toàn ngành) trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh;

d) Thuế thu nhập cá nhân;

đ) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu;

e) Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hoá nhập khẩu được doanh nghiệp kê khai, nộp thuế hàng hóa nhập khẩu.

1.3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

1.4. Thu chuyển nguồn và kết dư của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

1.5. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện, thị xã:

a) Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

b) Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh thuộc cấp huyện quản lý;

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh thuộc cấp huyện quản lý;

d) Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh thuộc cấp huyện quản lý;

- đ) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất);
- e) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước;
- g) Tiền sử dụng đất, trừ thu tiền sử dụng đất từ các dự án đấu giá đất thực hiện cơ chế đầu tư trở lại phát triển hạ tầng được phê duyệt để lại 100% cho các huyện, thu tiền sử dụng đất trên địa bàn các xã.

2. Nguồn thu của ngân sách huyện, thị xã (sau đây gọi chung là cấp huyện):

2.1. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%:

- a) Lệ phí môn bài (trừ lệ phí môn bài thu từ hộ cá nhân kinh doanh nhỏ);
- b) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật;
- c) Các khoản phí, lệ phí phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện tổ chức thu;
- d) Thu sự nghiệp phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do các cơ quan cấp huyện quản lý;
- đ) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho cấp huyện;
- e) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật do cấp huyện quản lý;
- g) Các khoản thu phạt, tịch thu và thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật;
- h) Các khoản thu tiền sử dụng đất từ các dự án đấu giá đất thực hiện cơ chế đầu tư trở lại phát triển hạ tầng trên địa bàn các huyện;
- i) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản do cấp huyện cấp phép.

2.2. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

2.3. Thu chuyển nguồn và kết dư của ngân sách huyện từ năm trước chuyển sang.

2.4. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã):

- a) Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh, huyện quản lý trực tiếp);
- b) Lệ phí trước bạ nhà, đất;
- c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
- d) Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn các xã.

3. Nguồn thu của ngân sách cấp xã:

3.1. Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng 100%:

- a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
- b) Lệ phí môn bài từ các hộ cá nhân kinh doanh nhỏ;
- c) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã theo quy định của pháp luật;
- d) Các khoản phí, lệ phí phân nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã tổ chức thu (trừ lệ phí trước bạ);
- đ) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác của cấp xã;
- e) Thu sự nghiệp phân nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do các cơ quan thuộc cấp xã quản lý;
- g) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho cấp xã;
- h) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật do cấp xã quản lý;
- i) Các khoản thu phạt, tịch thu và thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

3.2. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện.

3.3. Thu kết dư và chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

Điều 9. Phân cấp nhiệm vụ chi:

1. Nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh:

1.1. Chi đầu tư phát triển:

- a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được phân cấp;
- b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật;
- c) Chi cải tạo, sửa chữa lớn các công trình do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được phân cấp;
- d) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

1.2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trong các lĩnh vực:

- a) Quốc phòng;
- b) An ninh và trật tự an toàn xã hội;
- c) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

- d) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;
- đ) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;
- e) Sự nghiệp văn hoá thông tin;
- g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;
- h) Sự nghiệp thể dục thể thao;
- i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;
- k) Các hoạt động kinh tế:

+ Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông do Nhà nước thực hiện;

+ Hoạt động bảo vệ nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn do Nhà nước thực hiện;

+ Hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai; tài nguyên; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ do Nhà nước thực hiện;

+ Hoạt động đo đạc, phân giới cắm mốc biên giới; điều tra cơ bản; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; chi hoạt động nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia do Nhà nước thực hiện;

+ Hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

+ Các sự nghiệp kinh tế khác;

l) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam;

m) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

n) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

o) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

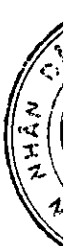
1.3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

1.4. Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia theo phân cấp.

1.5. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương.

1.6. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách tỉnh.

1.7. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.



2. Nhiệm vụ chi của ngân sách huyện:

2.1. Chi đầu tư phát triển:

- a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội do tỉnh phân cấp;
- b) Chi đầu tư phát triển trong các chương trình quốc gia do tỉnh phân cấp;
- c) Chi cải tạo, sửa chữa lớn các công trình do cấp huyện quản lý theo các lĩnh vực được phân cấp;
- d) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở huyện được phân cấp trong các lĩnh vực:

- a) Quốc phòng;
- b) An ninh và trật tự an toàn xã hội;
- c) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;
- đ) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;
- e) Sự nghiệp văn hoá thông tin;
- g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;
- h) Sự nghiệp thể dục thể thao;
- i) Các hoạt động kinh tế:

+ Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do Nhà nước thực hiện;

+ Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do Nhà nước thực hiện;

+ Hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

+ Sự nghiệp bảo vệ môi trường, điều tra cơ bản, quy hoạch, xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch;

+ Các sự nghiệp kinh tế khác;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam;

l) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

n) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách huyện.

2.4. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

3. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã:

3.1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội do huyện phân cấp;

b) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Chi thường xuyên của các ban, ngành, đoàn thể ở xã được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Quốc phòng;

b) An ninh và trật tự an toàn xã hội;

c) Sự nghiệp đào tạo lại và dạy nghề;

d) Sự nghiệp văn hoá thông tin;

đ) Sự nghiệp phát thanh;

e) Sự nghiệp thể dục thể thao;

g) Các hoạt động kinh tế:

+ Các hoạt động kinh tế tại tiết i, điểm 2.2, khoản 2, Điều 2, phân phân cấp cho ngân sách cấp xã thực hiện;

h) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, thuộc ngân sách xã quản lý;

i) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

k) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

l) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3.3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách xã.

III. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị:

STT	Huyện, thị thuộc tỉnh	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Tiền cho thuê đất	Tiền sử dụng đất (trừ tiền thu từ các dự án của tỉnh nằm trên địa bàn huyện, thị xã; các dự án đấu giá đất thực hiện cơ chế đầu tư trở lại phát triển hạ tầng và số thu tiền sử dụng đất trên địa bàn các xã)
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Thị xã Đông Xoài	100%	100%	100%	100%	35%	60%
2	Thị xã Bình Long	100%	100%	100%	100%	35%	60%
3	Thị xã Phước Long	100%	100%	100%	100%	35%	60%
4	Huyện Đồng Phú	100%	100%	100%	100%	35%	60%
5	Huyện Lộc Ninh	100%	100%	100%	100%	35%	60%
6	Huyện Bù Đốp	100%	100%	100%	100%	35%	60%
7	Huyện Bù Đăng	100%	100%	100%	100%	35%	60%
8	Huyện Chơn Thành	100%	100%	100%	100%	35%	60%
9	Huyện Hớn Quản	100%	100%	100%	100%	35%	60%
10	Huyện Bù Gia Mập	100%	100%	100%	100%	35%	60%
11	Huyện Phú Riềng	100%	100%	100%	100%	35%	60%

- Ghi chú: Riêng số thu tiền sử dụng đất từ các dự án đấu giá đất thực hiện cơ chế đầu tư trở lại phát triển hạ tầng được phê duyệt tại 03 thị xã: Đông Xoài, Bình Long, Phước Long được để lại 80% để thực hiện dự án, 20% điều tiết về tỉnh để đầu tư cho các dự án trọng điểm của tỉnh.

IV. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu từ ngân sách huyện, thị cho ngân sách xã, phường, thị trấn:

STT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền sử dụng đất ở các xã (trừ số thu tiền sử dụng đất ở các thị trấn, phường)
A	B	1	2	3	4
I	THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI				
1	Phường Tân Phú	70%	100%	100%	0%
2	Phường Tân Đông	100%	100%	100%	0%
3	Phường Tân Thiện	70%	100%	100%	0%
4	Phường Tân Xuân	70%	100%	100%	0%
5	Phường Tân Bình	30%	100%	100%	0%
6	Xã Tiến Hưng	100%	100%	100%	80%
7	Xã Tiến Thành	100%	100%	100%	80%
8	Xã Tân Thành	100%	100%	100%	80%
II	THỊ XÃ BÌNH LONG				
1	Phường An Lộc	100%	100%	100%	0%
2	Phường Hưng Chiến	100%	100%	100%	0%
3	Phường Phú Thịnh	100%	100%	100%	0%
4	Phường Phú Đức	100%	100%	100%	0%
5	Xã Thanh Lương	100%	100%	100%	80%
6	Xã Thanh Phú	100%	100%	100%	80%
III	THỊ XÃ PHƯỚC LONG				
1	Phường Thác Mơ	100%	100%	100%	0%
2	Phường Long Thủy	100%	100%	100%	0%
3	Phường Phước Bình	100%	100%	100%	0%
4	Phường Long Phước	100%	100%	100%	0%
5	Phường Sơn Giang	100%	100%	100%	0%
6	Xã Long Giang	100%	100%	100%	80%
7	Xã Phước Tín	100%	100%	100%	80%
IV	HUYỆN ĐỒNG PHÚ				
1	Thị trấn Tân Phú	100%	100%	100%	0%
2	Xã Thuận Lợi	100%	100%	100%	80%
3	Xã Đồng Tâm	100%	100%	100%	80%
4	Xã Tân Phước	100%	100%	100%	80%
5	Xã Tân Hưng	100%	100%	100%	80%
6	Xã Tân Lợi	100%	100%	100%	80%
7	Xã Tân Lập	100%	100%	100%	80%
8	Xã Tân Hoà	100%	100%	100%	80%
9	Xã Thuận Phú	100%	100%	100%	80%
10	Xã Đồng Tiến	100%	100%	100%	80%
11	Xã Tân Tiến	100%	100%	100%	80%
V	HUYỆN LỘC NINH				
1	Thị trấn Lộc Ninh	100%	100%	100%	0%
2	Xã Lộc Hòa	100%	100%	100%	80%
3	Xã Lộc An	100%	100%	100%	80%



4	Xã Lộc Tấn	100%	100%	100%	80%
5	Xã Lộc Thạnh	100%	100%	100%	80%
6	Xã Lộc Hiệp	100%	100%	100%	80%
7	Xã Lộc Thiện	100%	100%	100%	80%
8	Xã Lộc Thuận	100%	100%	100%	80%
9	Xã Lộc Quang	100%	100%	100%	80%
10	Xã Lộc Thành	100%	100%	100%	80%
11	Xã Lộc Thái	100%	100%	100%	80%
12	Xã Lộc Điền	100%	100%	100%	80%
13	Xã Lộc Hưng	100%	100%	100%	80%
14	Xã Lộc Thịnh	100%	100%	100%	80%
15	Xã Lộc Khánh	100%	100%	100%	80%
16	Xã Lộc Phú	100%	100%	100%	80%
VI	HUYỆN BÙ ĐĂNG				
1	Thị trấn Đức Phong	100%	100%	100%	0%
2	Xã Đắk Nhau	100%	100%	100%	80%
3	Xã Phú Sơn	100%	100%	100%	80%
4	Xã Thọ Sơn	100%	100%	100%	80%
5	Xã Bom Bo	100%	100%	100%	80%
6	Xã Minh Hưng	100%	100%	100%	80%
7	Xã Đoàn Kết	100%	100%	100%	80%
8	Xã Đồng Nai	100%	100%	100%	80%
9	Xã Đường 10	100%	100%	100%	80%
10	Xã Bình Minh	100%	100%	100%	80%
11	Xã Đức Liễu	100%	100%	100%	80%
12	Xã Thống Nhất	100%	100%	100%	80%
13	Xã Nghĩa Trung	100%	100%	100%	80%
14	Xã Nghĩa Bình	100%	100%	100%	80%
15	Xã Đăng Hà	100%	100%	100%	80%
16	Xã Phước Sơn	100%	100%	100%	80%
VII	HUYỆN CHƠN THÀNH				
1	Thị trấn Chơn Thành	100%	100%	100%	0%
2	Xã Thành Tâm	100%	100%	100%	80%
3	Xã Minh Lập	100%	100%	100%	80%
4	Xã Quang Minh	100%	100%	100%	80%
5	Xã Minh Hưng	100%	100%	100%	80%
6	Xã Minh Long	100%	100%	100%	80%
7	Xã Minh Thành	100%	100%	100%	80%
8	Xã Nha Bích	100%	100%	100%	80%
9	Xã Minh Thắng	100%	100%	100%	
VIII	HUYỆN BÙ ĐÓP				
1	Thị trấn Thanh Bình	100%	100%	100%	0%
2	Xã Hưng Phước	100%	100%	100%	80%
3	Xã Phước Thiện	100%	100%	100%	80%
4	Xã Thiện Hưng	100%	100%	100%	80%
5	Xã Thanh Hòa	100%	100%	100%	80%
6	Xã Tân Thành	100%	100%	100%	80%
7	Xã Tân Tiên	100%	100%	100%	80%
IX	HUYỆN HỐN QUÁN				
1	Xã Tân Khai	100%	100%	100%	0%
2	Xã Thanh An	100%	100%	100%	80%
3	Xã An Khương	100%	100%	100%	80%

4	Xã An Phú	100%	100%	100%	80%
5	Xã Tân Lợi	100%	100%	100%	80%
6	Xã Tân Hưng	100%	100%	100%	80%
7	Xã Minh Đức	100%	100%	100%	80%
8	Xã Minh Tâm	100%	100%	100%	80%
9	Xã Phước An	100%	100%	100%	80%
10	Xã Thanh Bình	100%	100%	100%	80%
11	Xã Đồng Nơ	100%	100%	100%	80%
12	Xã Tân Hiệp	100%	100%	100%	80%
13	Xã Tân Quan	100%	100%	100%	80%
X	HUYỆN BÙ GIA MẬP				
1	Xã Phú Nghĩa	100%	100%	100%	0%
2	Xã Bù Gia Mập	100%	100%	100%	80%
3	Xã Đắc O	100%	100%	100%	80%
4	Xã Đức Hạnh	100%	100%	100%	80%
5	Xã Phú Văn	100%	100%	100%	80%
6	Xã Đa Kia	100%	100%	100%	80%
7	Xã Phước Minh	100%	100%	100%	80%
8	Xã Bình Thắng	100%	100%	100%	80%
XI	HUYỆN PHÚ RIÊNG				
1	Xã Phú Riêng	100%	100%	100%	0%
2	Xã Long Bình	100%	100%	100%	80%
3	Xã Bù Nho	100%	100%	100%	80%
4	Xã Long Hà	100%	100%	100%	80%
5	Xã Long Tân	100%	100%	100%	80%
6	Xã Phú Trung	100%	100%	100%	80%
7	Xã Bình Sơn	100%	100%	100%	80%
8	Xã Bình Tân	100%	100%	100%	80%
9	Xã Long Hưng	100%	100%	100%	80%
10	Xã Phước Tân	100%	100%	100%	80%